

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN KIẾN AN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31-12-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Anh Tuấn

Bà Trần Thị Trúc Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Lương Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 682024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; ĐKKHKT: Thôn K, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Số 36, tổ 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

- **Bị đơn:** Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1968; ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; Nơi ở: Số 36, tổ 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Ngọc T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn

ngày 11 tháng 12 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại số 36, tổ 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm, xô xát nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành mà ngày càng trầm trọng. Hiện tại, chị và anh Trần Ngọc T đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm và trách nhiệm với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng không thể đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Ngọc T.

- Về con chung: Chị và anh Trần Ngọc T có một con chung là Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Trần Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Ngọc T xác định lời khai của chị Nguyễn Thị N về điều kiện, thời gian kết hôn là đúng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hoà hợp. Hiện tại anh và chị Nguyệt đã sống ly thân. Nay chị Nguyệt có đơn xin ly hôn, anh không đồng ý vì vẫn còn tình cảm với chị Nguyệt, mâu thuẫn của vợ chồng anh có thể khắc phục đoàn tụ được.

- Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị N có một con chung tên là Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013. Nếu ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, không tham gia phiên tòa theo các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Ngọc T.
- Về con chung: Giao con chung là Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung và về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn là anh Trần Ngọc T có nơi ở tại số 36, tổ 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Ngọc T đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3]. Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 12 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng nên xác định là hôn nhân hợp pháp theo khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu khác do Tòa án thu thập được, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống, vợ chồng chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T chung sống hoà thuận hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp và không còn tin tưởng nhau về tình cảm dẫn đến vợ chồng thường hay xảy ra va chạm. Mặc dù mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không đạt kết quả. Hiện tại anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm và trách nhiệm với nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị Nguyệt và anh Tuấn đã thực sự trầm trọng, không thể khắc phục đoàn tụ được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N xin ly hôn với anh Trần Ngọc T.

[5]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T có một con chung tên là Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013. Ly hôn, chị Nguyệt và anh Tuấn không thống nhất việc giao con chung cho nhau. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Chị Nguyễn Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, việc nuôi con ổn định và được đảm bảo tốt về mọi mặt. Mặt khác, con chung có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với mẹ. Vì vậy, cần giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyệt: Giao con chung Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Phương T, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0004886 ngày 09 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục THADS quận Kiến An;
- UBND xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng,
- (ĐKKH số 82 đk ngày 11/12/2012);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hải Hà